

Số: *45* /QĐ-UBND

Định Hóa, ngày *11* tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách nhà nước
năm 2021 huyện Định Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 21/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 huyện Định Hóa;

Căn cứ Quyết định số 7186/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Định Hóa về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Định Hóa năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 14/TTr-TCKH ngày 05 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện Định Hóa.

(Chi tiết theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện Định Hóa, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- VKSND huyện; TAND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tú

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11/01/2021** của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	617.530
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	50.920
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	45.520
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	5.400
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	566.610
1	Thu bổ sung cân đối	450.412
2	Thu bổ sung có mục tiêu	116.198
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	617.530
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	617.530
1	Chi đầu tư phát triển	5.400
2	Chi thường xuyên	601.990
3	Dự phòng ngân sách	10.140

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11**/01/2021 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	609.559,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	42.949,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	566.610,0
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	450.412
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	116.198
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	609.559,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	485.152,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	124.407,0
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	97.347,6
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	27.059,4
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	132.378,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.971,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	124.407,0
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	97.347,6
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	27.059,4
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	132.378,0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11**/01/2021 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54.810,0	39.829,0
I	Thu nội địa	54.810,0	39.829,0
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	170,0	170,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.900,0	20.754,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.100,0	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	13.400,0	13.400,0
8	Thu phí, lệ phí	2.200,0	893,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,00	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	350,0	350,0
12	Thu tiền sử dụng đất	6.000,0	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150,0	150,0
16	Thu khác ngân sách	4.500,0	4.112,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11/01/2021** của UBND huyện Định Hóa)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN			
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	617.530	485.152	128.712
I	Chi đầu tư phát triển	5.400	1.734	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.400	1.734	3.666
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	601.990	475.452	126.538
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	326.857	326.857	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	10.140	7.966	2.174
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11**/01/2021 của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	485.152
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	1.734
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	468.652
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quốc phòng - an ninh	7.607
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	326.857
3	Chi khoa học và công nghệ	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao	1.762
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	3.331
7	Chi sự nghiệp môi trường	4.700
8	Chi các hoạt động kinh tế	39.376
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.203
10	Chi bảo đảm xã hội	26.985
11	Chi khác ngân sách	2.831
12	Chi thường xuyên khác	
III	Dự phòng ngân sách	7.966
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.800
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11/01/2021** của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	485.152	1.734	468.652	7.966	6.800	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	468.652	-	468.652	-	-	-	-	-	-
1	HĐND huyện	1.534		1.534						
2	Văn phòng HĐND & UBND	5.347		5.347						
3	Phòng Tư pháp	742		742						
4	Phòng Tài chính - KH	1.969		1.969						
5	Phòng Lao động TB&XH	25.664		25.664						
6	Phòng Tài nguyên & MT	5.802		5.802						
7	Phòng NN & PTNT	1.073		1.073						
8	Phòng Kinh tế & hạ tầng	972		972						
9	Phòng Nội vụ	2.398		2.398						
10	Thanh tra huyện	602		602						
11	Phòng Y tế	340		340						
12	Phòng Dân tộc	917		917						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
13	Phòng Văn hóa - TT	868		868						
14	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.509		1.509						
15	Huyện ủy	9.397		9.397						
16	UB Mặt trận Tổ Quốc	1.072		1.072						
17	Hội Cựu chiến binh	626		626						
18	Huyện đoàn	687		687						
19	Hội Phụ nữ	915		915						
20	Hội Nông dân	1.022		1.022						
21	Ban Bồi thường GPMB	630		630						
22	Hội Chữ thập đỏ	204		204						
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.734		4.734						
24	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.343		4.343						
	SN Giáo dục - đào tạo	-								
25	Khối các trường học	246.935		246.935						
26	TT Bồi dưỡng chính trị	2.156		2.156						
27	TT GD nghề nghiệp- GD thường xuyên	4.081		4.081						
28	Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	12.918		12.918						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 45 /QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND huyện Định Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2021	Chi thường xuyên									Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa TT - thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15
	Tổng số	617.530	167.830	326.857	3.263	2.681	4.700	16.274	32.616	39.951	7.818	5.400	10.140
A	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	11.900	1.813	5.100							4.987		
B	Số cân đối chi	605.630	166.017	321.757	3.263	2.681	4.700	16.274	32.616	39.951	2.831	5.400	10.140
I	Khối huyện:	473.252	55.203	321.757	2.412	2.681	4.700	7.607	26.985	39.376	2.831	1.734	7.966
1	Hội đồng nhân dân huyện	1.534	1.534										
2	Văn phòng HĐND&UBND	5.347	5.347										
3	Phòng Tư pháp	742	742										
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.969	1.969										
5	Phòng Lao động TB&XH	25.664	1.242						24.422				
6	Phòng Tài nguyên & MT	5.802	1.102				4.700						
7	Phòng NN & PTNT	1.073	1.073										
8	Phòng Kinh tế & hạ tầng	972	972										
9	Phòng Nội vụ	2.398	2.398										
10	Phòng Thanh tra	602	602										
11	Phòng Y tế	340	340										
12	Phòng Dân tộc	917	917										
13	Phòng Văn hóa - TT	868	868										
14	Phòng Giáo dục và đào tạo	1.509	1.509										
15	Huyện ủy	9.397	9.397										
16	UBMT Tổ Quốc	1.072	1.072										
17	Hội cựu chiến binh	626	626										
18	Huyện đoàn	687	687										
19	Hội Phụ nữ	915	915										
20	Hội Nông dân	1.022	1.022										
21	Ban Bồi thường GPMB	630	630										
22	Hội chữ thập đỏ	204	204										
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.734								4.734			
24	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền	4.343			1.662	2.681							
	Trong đó: Chi sự nghiệp	1.912			1.012	900							
25	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	321.757		321.757									
25.1	Kinh phí hoạt động bộ máy												
	- Khối các trường học (MN, TH, THCS)	246.935		246.935									
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	2.156		2.156									
	- Trung tâm GD Nghề nghiệp - GDTX	4.081		4.081									
	- Trường PTDT nội trú THCS Định Hóa	12.918		12.918									

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2021	Chi thường xuyên									Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa TT - thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
	Trong đó: Chế độ đối với học sinh nội trú theo Thông tư 109/2009/TT-BTC	7.413		7.413									
	- Hỗ trợ hội Khuyến học	126		126									
	- Hỗ trợ hội cựu giáo chức	30		30									
	- Trung tâm học tập cộng đồng	575		575									
25.2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách giáo dục												
	- Kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên làm nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập	5.460		5.460									
	- Hỗ trợ công tác giảng dạy tại các trường mầm non, TH, THCS	21.439		21.439									
	- Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 239 và QĐ 60	4.400		4.400									
	- Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	2.967		2.967									
	- Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	490		490									
	- Chế độ cho học sinh khuyết tật	1.560		1.560									
	- Chế độ cho giáo viên dạy lớp có HS khuyết tật	1.847		1.847									
	- Hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc thiểu số rất ít người	12		12									
	- Chế độ dạy tăng cường tiếng việt	170		170									
	- Dự phòng thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục còn thiếu	1.591		1.591									
25.3	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học theo lộ trình chuẩn quốc gia...	15.000		15.000									
26	Ban chỉ huy Quân sự	4.607						4.607					
	- Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết 39/2016/NQ-HĐND (Trong đó: KP diễn tập 150 trđ)	2.300						2.300					
	- Kinh phí ngày công huấn luyện	2.197						2.197					
	- KP trợ cấp huấn luyện dự bị động viên	110						110					
27	Công an huyện	1.300						1.300					
28	Chi thường xuyên khác												
	- Chi hỗ trợ các hội	731									731		
	- Chi hỗ trợ khác	800									800		
29	Sự nghiệp kinh tế	24.970								24.970			
30	Bổ sung vốn điều lệ cho các Quỹ ngoài ngân sách	1.300									1.300		

TT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng dự toán năm 2021	Chi thường xuyên									Đầu tư phát triển	Dự phòng ngân sách
			Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Văn hóa TT - thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - truyền hình	Sự nghiệp Môi trường	Quốc phòng - An ninh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi thường xuyên khác		
31	Kinh phí thực hiện các dự án, đề án cấp ủy và kết luận của Huyện ủy	11.850	9.400		750			1.700					
-	Các Đề án, Dự án cấp ủy giai đoạn 2021-2025, phân kỳ 2021	500	500										
-	Đề án tiếp tục bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, lịch sử huyện Định Hóa giai đoạn 2016-2020	750			750								
-	Cải tạo, sửa chữa, trụ sở, nhà làm việc các cơ quan, đơn vị huyện theo Kết luận Huyện ủy	2.780	2.780										
-	Cải tạo, nâng cấp tường rào, kè chống sạt lở BCH Quận sự huyện Định Hóa	1.700						1.700					
-	Thực hiện các Kết luận của Huyện ủy	6.120	6.120										
32	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	2.563							2.563				
33	Cải cách hành chính, nâng cấp cải tạo bộ phận 1 cửa cấp xã, chính phủ điện tử	2.150	2.150										
34	Thực hiện các Kết luận của tỉnh	5.000	5.000										
35	Người có uy tín trong cộng đồng dân tộc thiểu số	279	279										
36	Cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	4.783								4.783			
37	KP thực hiện ND 35/2015/ND-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa	4.889								4.889			
38	Dự phòng ngân sách	7.966											7.966
39	Chi CSHT từ nguồn thu tiền SDD	1.734										1.734	
40	Chi thực hiện các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chính trị phát sinh khác	3.206	3.206										
II	Chi ngân sách xã	132.378	110.814		851			8.667	5.631	575		3.666	2.174

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số: **45** /QĐ-UBND ngày **11/01/2021** của UBND huyện Định Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra			Cân đối	Mục tiêu
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1,0	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	14.981,0	4.305,0	-	-	124.407,0	97.347,6	27.059,4
1	Bảo Cường	2.125,1	275,1			4.499,9	3.569,0	931
2	Bảo Linh	87,5	41,5			5.035,5	4.013,6	1.022
3	Bình Thành	271,5	153,5			5.382,5	4.289,0	1.094
4	Bình Yên	823,5	215,5			4.709,5	4.004,5	705
5	Bộc Nhiêu	289,0	123,5			5.296,5	4.294,0	1.003
6	Điềm Mặc	286,4	120,4			5.751,6	4.474,6	1.277
7	Định Biên	204,0	72,5			5.783,5	4.705,1	1.078
8	Đồng Thịnh	309,0	149,0			5.277,0	3.969,6	1.307
9	Kim Phượng	466,3	216,3			7.259,7	6.914,9	345
10	Lam Vỹ	214,0	121,0			5.212,0	4.237,0	975
11	Linh Thông	118,0	58,0			5.849,0	4.620,0	1.229
12	Phú Đình	533,2	318,2			5.394,8	4.463,3	932
13	Phú Tiến	506,3	225,3			4.513,7	3.714,3	799
14	Phúc Chu	140,5	58,5			4.616,5	3.722,4	894
15	Phượng Tiến	362,5	101,5			4.746,5	3.751,5	995

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Tổng chi bổ sung ngân sách xã	Trong đó	
			Tổng số	Chia ra			Cân đối	Mục tiêu
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
16	Quy Kỳ	192,0	86,0			5.950,0	4.612,0	1.338
17	Son Phú	321,4	151,4			5.512,6	4.354,7	1.158
18	Tân Dương	402,5	62,5			4.813,5	3.781,0	1.033
19	Tân Thịnh	364,0	184,0			5.366,0	4.136,0	1.230
20	Thanh Định	234,0	110,0			4.969,0	4.070,0	899
21	Trung Hội	1.302,7	597,7			4.630,3	3.888,0	742
22	Trung Lương	478,0	184,0			4.823,0	3.900,9	922
23	TT Chợ Chu	4.949,6	679,6			5.014,4	3.862,2	1.152
24	Chi thực hiện nhiệm vụ chính trị phát sinh					4.000,0		4.000